BIA SAIGON®

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2017

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017

1 THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệpban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này,Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 29 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch	
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên	
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Xanh	Phụ trách Ban Điều hành SABECO
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi
Ông Lâm Du An	Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Thành Hà.

Ông Lê Hồng Xanh được Ông Võ Thanh Hà ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo giấy Ủy Quyền ký ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	***A. TÀI SẢN NGẮN HẠN***		***10.421.899.897.131***	***10.714.345.997.642***
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	*3*	***4.080.555.612.429***	***3.444.825.444.503***
111	1. Tiền		1.443.279.265.763	1.067.588.147.827
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.637.276.346.666	2.377.237.296.676
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	**4**	***2.565.521.174.216***	***3.174.321.174.216***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.565.521.174.216	3.174.321.174.216
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***885.463.917.520***	***1.090.133.038.030***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	274.078.486.665	551.218.730.609
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	206.776.819.618	166.784.656.218
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	434.276.529.165	401.803.944.623
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.846.178.702)	(49.846.178.702)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		20.178.260.774	20.171.885.282
140	***IV. Hàng tồn kho***		***2.205.438.526.626***	***2.126.217.402.717***
141	1. Hàng tồn kho	8	2.251.043.677.238	2.171.045.269.254
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.605.150.612)	(44.827.866.537)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***684.920.666.340***	***878.848.938.176***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	73.964.609.822	67.695.049.694
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		111.447.231.908	133.496.752.127
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		499.508.824.610	677.657.136.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.331.948.780.573**	**8.478.519.181.688**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**36.558.511.739**	**38.348.696.296**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		5.214.888.764	5.317.157.150
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác		44.815.750.319	46.503.666.490
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(17.472.127.344)	(17.472.127.344)
220	**II. Tài sản cố định**	9	**5.329.394.727.185**	**5.462.593.961.444**
221	1. Tài sản cố định hữu hình		4.348.157.972.446	4.478.036.884.064
222	Nguyên giá		9.186.344.205.525	9.163.284.050.415
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.838.186.233.079)	(4.685.247.166.351)
227	2. Tài sản cố định vô hình		981.236.754.739	984.557.077.380
228	Nguyên giá		1.098.567.100.615	1.098.567.100.615
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(117.330.345.876)	(114.010.023.235)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**9**	**65.726.030.273**	**66.481.409.593**
231	1. Nguyên giá		94.694.434.487	94.694.434.487
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(28.968.404.214)	(28.213.024.894)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**100.472.368.420**	**76.788.901.460**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100.472.368.420	76.788.901.460
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**1.932.412.387.774**	**1.938.640.880.750**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.612.605.463.824	1.602.030.153.562
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		746.447.528.924	763.251.332.167
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(447.509.484.879)	(447.509.484.884)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.868.879.905	20.868.879.905
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**867.384.755.182**	**895.665.332.145**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	756.448.316.086	756.355.605.445
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		93.028.732.225	121.282.629.367
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		17.907.706.871	18.027.097.333
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**18.753.848.677.704**	**19.192.865.179.330**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	Số cuối quý	Số đầu năm
300	***C. NỢ PHẢI TRẢ***		***5.153.772.728.349***	***6.759.685.108.734***
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***5.010.257.893.644***	***6.473.888.596.700***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.252.389.106.363	1.876.185.779.562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	352.198.003.063	490.295.652.849
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		689.208.719.838	803.768.788.712
314	4. Phải trả người lao động		178.888.666.671	265.148.741.919
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	356.126.666.577	375.961.711.691
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		500.000.000	800.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.070.440.039.111	1.288.893.414.226
320	8. Vay ngắn hạn		920.772.992.014	1.042.309.667.870
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		189.733.700.007	330.524.839.871
330	***II. Nợ dài hạn***		***143.514.834.705***	***285.796.512.034***
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		22.183.449	22.183.449
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			-
337	3. Phải trả dài hạn khác		53.764.916.000	52.776.316.000
338	4. Vay dài hạn		21.024.090.938	164.412.285.558
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		13.865.405.062	13.747.487.771
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		567.585.833	567.585.833
343	7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		54.270.653.423	54.270.653.423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	-	Số đầu năm
400	***D. VỐN CHỦ SỞ HỮU***		***13.600.075.949.355***	***12.433.180.070.596***
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***13.600.038.549.355***	***12.433.142.670.596***
411	1. Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		*3.208.666.226*	*3.208.666.226*
415	3. Cổ phiếu quỹ		*(20.160.000.000)*	*(23.450.000.000)*
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		*14.653.275.674*	*17.006.600.079*
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.120.415.018.024	1.118.398.295.310
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.358.089.151	6.040.737.039
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.979.656.741.636	3.852.925.251.055
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3.857.270.760.453*	*2.229.887.250.407*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này*		*1.122.385.981.183*	*1.623.038.000.648*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.084.094.898.644	1.046.201.260.887
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		**37.400.000**	**37.400.000**
431	1. Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
440	***TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN***		***18.753.848.677.704***	***19.192.865.179.330***

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban điều hành SABECO

Ngày 27 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,479,512,795,447	7,132,989,484,007	7,479,512,795,447	7,132,989,484,007
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1,379,039,163	2,318,995,718	1,379,039,163	2,318,995,718
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	7,478,133,756,284	7,130,670,488,289	7,478,133,756,284	7,130,670,488,289
11	4. Giá vốn hàng bán	4,972,172,182,922	5,227,120,166,455	4,972,172,182,922	5,227,120,166,455
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	2,505,961,573,362	1,903,550,321,835	2,505,961,573,362	1,903,550,321,835
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	145,347,786,557	98,898,610,242	145,347,786,557	98,898,610,242
22	7. Chi phí tài chính	11,867,885,743	21,088,923,254	11,867,885,743	21,088,923,254
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*11,103,567,434*	*16,149,227,628*	*11,103,567,434*	*16,149,227,628*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	28,847,919,267	6,359,376,741	28,847,919,267	6,359,376,741
25	9. Chi phí bán hàng	1,070,543,824,135	619,465,779,904	1,070,543,824,135	619,465,779,904
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	162,610,654,298	148,417,613,456	162,610,654,298	148,417,613,456
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,435,134,915,010	1,219,835,992,204	1,435,134,915,010	1,219,835,992,204
31	12. Thu nhập khác	17,920,034,645	22,224,199,040	17,920,034,645	22,224,199,040
32	13. Chi phí khác	4,618,142,862	16,525,324,786	4,618,142,862	16,525,324,786
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	13,301,891,783	5,698,874,254	13,301,891,783	5,698,874,254
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1,448,436,806,793	1,225,534,866,458	1,448,436,806,793	1,225,534,866,458
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	232,102,371,834	240,399,999,106	232,102,371,834	240,399,999,106
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28,371,814,432	1,653,508,220	28,371,814,432	1,653,508,220
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,187,962,620,527	983,481,359,132	1,187,962,620,527	983,481,359,132
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	1,126,780,680,605	948,923,588,581	1,126,780,680,605	948,923,588,581
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61,181,939,922	34,557,770,551	61,181,939,922	34,557,770,551
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1,758	1,480	1,758	1,480

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban điều hành SABECO

Ngày 27 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.448.436.806.793**	**1.225.534.866.458**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và hao mòn		157.014.768.689	141.346.692.947
3	Các khoản dự phòng		777.284.070	7.300.619.290
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	23.754.430
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(172.891.295.574)	(107.042.593.333)
6	Chi phí lãi vay		11.103.567.434	16.149.227.628
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**			
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		236.999.064.109	238.241.521.872
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(79.879.017.522)	456.666.809.878
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(680.944.465.461)	(594.024.248.001)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.362.270.769)	52.453.123.299
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.670.583.343)	(18.039.625.712)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(70.136.199.010)	(247.178.599.507)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	20.329.538.558
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(109.143.977.456)	(16.525.324.786)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**722.303.681.960**	**1.175.235.763.021**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(38.902.465.844)	(43.207.455.027)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			47.366.134.512
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(357.766.940.162)	(636.400.000.000)
24	Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		1.066.566.940.162	250.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.880.715.400)	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.603.803.243	4.317.800.000
27	Tiền thu lãi cho vay,cổ tức và lợi nhuận được chia		103.186.915.867	43.693.979.963
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**805.807.537.866**	**(334.229.540.552)**

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		10.660.790.000	
33	Tiền thu từ đi vay		482.684.596.251	971.709.968.982
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.186.870.623.361)	(900.903.829.626)
35	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(198.855.814.790)	(45.524.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(892.381.051.900)**	**70.760.615.356**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**635.730.167.926**	**911.766.837.825**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**3.444.825.444.503**	**7.935.974.303.078**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**4.080.555.612.429**	**8.847.741.140.903**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban điều hành SABECO

Ngày 27 tháng 4 năm 2017

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo

> Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
> Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
> Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
> Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
> Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sau đó tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	13 năm - lâu dài

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí thuê trả trước;
- v.v.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.13 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty không phân bổ. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 "Chuẩn mực chung". Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 ***Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 ***Trợ cấp thôi việc phải trả***

Theo hướng dẫn tại Công văn số 7228/BTC-TCDN do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 6 năm 2010, trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực tế phát sinh.

3.16 ***Các khoản dự phòng***

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.17 ***Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

> Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

> Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;

> Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;và

> Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

> Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

> Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.18 ***Cổ phiếu quỹ***

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 ***Lãi trên cổ phiếu***

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 ***Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.22 ***Thuế***

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

> Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

> Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

> Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

> Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

> đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
> Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Tiền mặt	2,652,885,081	3,669,098,125
Tiền gửi ngân hàng	1,440,626,380,682	1,063,919,049,702
Các khoản tương đương tiền	2,637,276,346,666	2,377,237,296,676
TỔNG CỘNG	**4,080,555,612,429**	**3,444,825,444,503**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31.03.2017			01.01.2017		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2,565,521,174,216	-	2,565,521,174,216	3,174,321,174,216	-	3,174,321,174,216
	2,565,521,174,216	-	2,565,521,174,216	3,174,321,174,216	-	3,174,321,174,216

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	31.03.2017			01.01.2017		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.03.2017		01.01.2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (i)	1,612,605,463,824		1,602,030,153,562	-
Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	746,447,528,924	(426,640,604,974)	763,251,332,167	(426,558,091,009)
	2,359,052,992,748	(426,640,604,974)	2,365,281,485,729	(426,558,091,009)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	31.03.2017		01.01.2017	
		Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc
		%	VNĐ	%	VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	29%	329,653,546	29%	329,653,546
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	12,585,193,151	26%	10,832,720,482
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	28%	96,887,256,461	31%	92,727,830,044
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	22%	315,936,351,577	22%	297,268,121,703
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10%	38,874,178,651	10%	39,205,674,673
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa (*)	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	39%	5,279,944,479	39%	5,270,417,859
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	30%	125,291,211,231	30%	123,605,999,939
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	31%	78,922,419,845	31%	74,457,738,231
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32%	142,288,693,989	32%	140,520,888,952
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	69,681,606,168	29%	69,918,088,079
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	42,478,509,694	20%	42,519,174,538
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	25,757,984,298	20%	25,650,998,140
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	35%	95,722,281,108	35%	114,547,277,713
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	334,832,382,119	30%	297,743,316,779
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	135,587,617,270	30%	135,587,617,270

Tên công ty	Hoạt động chính	31.03.2017		01.01.2017	
		Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc
		%	VNĐ	%	VNĐ
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	48,188,121,185	35%	51,436,277,377
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan	45%	15,801,924,600	45%	12,834,663,750
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26%	28,160,134,452	26%	26,219,499,384
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận (*)	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	0%	-	20%	41,354,195,103
			1,612,605,463,824		1,602,030,153,562

(*) Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận đã hoàn thành việc sát nhập với Bia Sài Gòn Ninh Thuận - Sagota, làm giảm tỷ lệ biểu quyết và không còn là công ty liên kết với SABECO.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

	31.03.2017			01.01.2017		
	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
	%	VNĐ	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,75%	216.579.320.000	(154.139.135.264)	2,75%	216.579.320.000	(154.139.135.264)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95%	136.265.460.000	(126.798.368.000)	0,95%	136.265.460.000	(126.798.368.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	0,00%	-	-	0,46%	36.603.803.243	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	15,33%	50.000.000.000	-	15,33%	50.000.000.000	-
Công ty PVI Sài Gòn	0,21%	51.475.140.000	(39.385.841.400)	0,21%	51.475.140.000	(39.385.841.400)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	5,29%	23.085.000.000	(1.721.774.410)	5,29%	23.085.000.000	(1.721.774.409)
Công ty Dầu khí Phương Đông	9,80%	30.700.950.000	(23.938.950.000)	9,80%	30.700.950.000	(23.938.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10,00%	51.107.720.722	(33.731.120.722)	10,00%	51.107.720.722	(33.731.120.722)
Quỹ đầu tư Việt Nam	7,97%	42.337.214.481	(24.851.604.453)	7,97%	42.337.214.481	(24.851.604.453)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,20%	45.000.000.000	(15.958.630.635)	7,20%	45.000.000.000	(15.958.630.635)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	10,38%	3.954.000.000	(3.327.377.203)	10,38%	3.954.000.000	(3.327.377.203)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	8,35%	14.992.108.200	-	8,35%	14.992.108.200	-
Công ty Cổ phần Cồn - Rượu Bình Tây – Việt Nam	6,00%	300.000.000	-	6,00%	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	3,64%	5.600.000.000	(361.013.016)	3,64%	5.600.000.000	(361.013.016)
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Nha Trang	1,89%	1.161.147.000	-	1,89%	1.161.147.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	13,54%	26.588.267.394	-	16,71%	26.588.267.394	-
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	8,00%	24.426.586.800		8,00%	24.426.586.800	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	10,20%	19.800.000.000		0,00%		
Các đơn vị khác	0,00%	3.074.614.327	(2.426.789.871)	0,00%	3.074.614.327	(2.344.275.907)
		746.447.528.924	(426.640.604.974)		763.251.332.167	(426.558.091.009)

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Bên thứ ba	108,845,995,551	145,535,841,604
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	165,232,491,114	405,682,889,005
TỔNG CỘNG	**274,078,486,665**	**551,218,730,609**

6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31.03.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Bên thứ ba	206,776,819,618	166,530,276,618
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	254,379,600
	206,776,819,618	**166,784,656,218**

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.03.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Trong đó:		
Bên thứ ba	144,543,658,329	110,453,834,323
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	289,732,870,836	291,350,110,300
	434,276,529,165	**401,803,944,623**

8 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Hàng đang đi trên đường	80,298,612,232	145,580,119,137
Nguyên liệu, vật liệu	428,424,746,087	389,219,518,589
Công cụ, dụng cụ	126,134,540,311	105,780,575,256
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	186,641,178,608	193,437,246,471
Thành phẩm	1,396,200,664,269	1,320,913,738,470
Hàng hóa	33,289,862,393	16,059,997,992
Hàng gửi đi bán	54,073,338	54,073,339
TỔNG CỘNG	**2,251,043,677,238**	**2,171,045,269,254**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1,745,863,511,563	7,048,858,748,670	368,561,790,182	**9,163,284,050,415**
Tăng trong năm	6,621,515,506	11,284,779,914	5,882,300,872	**23,788,596,292**
Trong đó:				**-**
Mua mới		11,284,779,914	5,882,300,872	**17,167,080,786**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4,910,265,091			**4,910,265,091**
Tăng khác	1,711,250,415			**1,711,250,415**
Phân loại lại				**-**
Tăng khác				**-**
Giảm trong năm		(50,000,000)	(678,441,182)	**(728,441,182)**
Trong đó:				**-**
Thanh lý, nhượng bán			(678,441,182)	**(678,441,182)**
Giảm khác		(50,000,000)		**(50,000,000)**
				-
Số cuối năm	1,752,485,027,069	7,060,093,528,584	373,765,649,872	**9,186,344,205,525**
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	657,314,917,232	3,797,179,415,738	230,752,833,381	**4,685,247,166,351**
				-
Khấu hao trong năm	25,347,386,118	119,650,961,241	8,619,160,551	**153,617,507,910**
Tăng khác				**-**
Giảm trong năm				**-**
Trong đó:				**-**
Thanh lý, nhượng bán			(678,441,182)	**(678,441,182)**
Giảm khác				**-**
Số cuối năm	682,662,303,350	3,916,830,376,979	238,693,552,750	**4,838,186,233,079**
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	1,088,548,594,331	3,251,679,332,932	137,808,956,801	**4,478,036,884,064**
Số dư cuối năm	1,069,822,723,719	3,143,263,151,605	135,072,097,122	**4,348,157,972,446**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1,036,650,762,550	61,575,838,065	340,500,000	**1,098,567,100,615**
Mua trong năm				-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang				-
Phân loại lại				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số cuối năm	1,036,650,762,550	61,575,838,065	340,500,000	**1,098,567,100,615**
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	64,996,961,861	48,745,628,040	267,433,334	**114,010,023,235**
Khấu hao trong năm	1,774,130,478	1,534,286,634	11,905,529	**3,320,322,641**
Giảm trong năm				
Trong đó:				
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm do giảm công ty con				-
Giảm khác				-
Số cuối năm	66,771,092,339	50,279,914,674	279,338,863	**117,330,345,876**
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	971,653,800,689	12,830,210,025	73,066,666	**984,557,077,380**
Số dư cuối năm	969,879,670,211	11,295,923,391	61,161,137	**981,236,754,739**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyên sử dụng đất.

Địa chỉ	*Diện tích (m^2)*	*Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)*
46 Đường Bên Vân Đôn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		**735,379,872,700**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(c) Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	*Số cuối kỳ*
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**94,694,434,487**	-	-	**94,694,434,487**
- Quyền sử dụng đất	51,621,199,424			**51,621,199,424**
- Nhà	*31,970,174,168*			***31,970,174,168***
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	*11,103,060,895*			***11,103,060,895***
Giá trị hao mòn lũy kế	**28,213,024,894**	**755,379,320**	-	**28,968,404,214**
- Quyền sử dụng đất	6,095,034,877	151,154,559		**6,246,189,436**
- Nhà	18,967,078,099	604,224,761		**19,571,302,860**
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	3,150,911,918	-		**3,150,911,918**
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**66,481,409,593**	-	-	**65,726,030,273**
- Quyền sử dụng đất	45,526,164,547	-	-	**45,375,009,988**
- Nhà	13,003,096,069	-	-	**12,398,871,308**
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	7,952,148,977	-	-	**7,952,148,977**

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.03.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	7,023,851,235
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20,767,186,072	12,586,932,949
Vật phẩm quảng cáo	12,869,175,419	33,368,166,651
Các khoản khác	40,328,248,331	14,716,098,859
TỔNG CỘNG	**73,964,609,822**	**67,695,049,694**

(b) Dài hạn

	31.03.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Các khoản khác		
- Bao bì chai két	462,799,639,881	445,979,831,990
- Lợi thế kinh doanh	13,014,001,529	11,855,508,000
- Tiền thuê đất	33,001,545,589	96,101,895,929
- Công cụ, dụng cụ khác	17,620,609,787	14,681,959,031
- Khác	230,012,519,300	187,736,410,495
TỔNG CỘNG	**756,448,316,086**	**756,355,605,445**

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.03.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	638,798,602,955	869,167,248,894
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	613,590,503,408	1,007,018,530,668
	1,252,389,106,363	**1,876,185,779,562**

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Bia Sài Gòn thương mại khu vực.

	31.03.2017	01.01.2017 VNĐ
Ứng trước từ các bên thứ ba	352,191,953,065	490,164,100,893
Ứng trước từ bên liên quan	6,049,998	131,551,956
TỔNG CỘNG	**352,198,003,063**	**490,295,652,849**

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	237,863,899,743	253,666,860,813
Chi phí lãi vay	14,879,493,537	15,834,742,881
Chi phí khác	103,383,273,297	106,460,107,997
TỔNG CỘNG	**356,126,666,577**	**375,961,711,691**

14 PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

	31.03.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Kinh phí công đoàn;	2,080,583,659	37,233,839,078
Phải trả về cổ phần hoá;		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	229,933,680,003	242,200,647,385
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	29,257,980,805	221,970,200,071
Quyền sử dụng đất phải trả Nhà nước	735,379,872,700	735,379,872,700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73,787,921,944	52,108,854,992
	1,070,440,039,111	**1,288,893,414,226**

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 gồm:

	31.03.2017 Số cổ phiếu phổ thông	01.01.2017 Số cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được duyệt	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu quỹ	(465,000)	(465,000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	640,816,186	640,816,186

16 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước:								
Số đầu năm	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(25.550.000.000)	14.239.683.180	1.100.003.125.251	6.108.534.627	3.583.247.906.219	**11.094.069.775.503**
Cổ phiếu quỹ			2.100.000.000					**2.100.000.000**
Chênh lệch tỷ giá				2.766.916.899				**2.766.916.899**
Lợi nhuận thuần trong năm							4.477.971.866.799	**4.477.971.866.799**
Trích quỹ					18.278.639.620	1.000.000.000	(19.278.639.620)	-
Chia cổ tức							(3.846.349.230.840)	**(3.846.349.230.840)**
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(307.716.580.255)	**(307.716.580.255)**
Trích lập quỹ an sinh xã hội							(33.998.999.999)	**(33.998.999.999)**
Sử dụng quỹ						(1.067.797.588)	(4.755.309.475)	**(5.823.107.063)**
Tăng/(giảm) khác					116.530.439		3.804.238.226	**3.920.768.665**
Số cuối năm	**6.412.811.860.000**	**3.208.666.226**	**(23.450.000.000)**	**17.006.600.079**	**1.118.398.295.310**	**6.040.737.039**	**3.852.925.251.055**	**11.386.941.409.709**
Năm nay:								
Số đầu năm	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(23.450.000.000)	17.006.600.079	1.118.398.295.310	6.040.737.039	3.852.925.251.055	**11.386.941.409.709**
Cổ phiếu quỹ								-
Chênh lệch tỷ giá				(2.353.324.405)				**(2.353.324.405)**
Lợi nhuận thuần trong năm							1.126.780.680.605	**1.126.780.680.605**
Trích quỹ					2.016.722.714		(2.016.722.714)	-
Chia cổ tức								-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(5.403.257.310)	**(5.403.257.310)**
Trích lập quỹ Công tác xã hội								-
Tăng/(giảm) khác			3.290.000.000			(682.647.888)	7.370.790.000	**9.978.142.112**
								-
Số cuối năm	**6.412.811.860.000**	**3.208.666.226**	**(20.160.000.000)**	**14.653.275.674**	**1.120.415.018.024**	**5.358.089.151**	**4.979.656.741.636**	**12.515.943.650.711**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	*Phải nộp*	*Đã nộp*	*Số cuối kỳ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(600.820.901.178)	232.997.875.686	70.136.199.010	(437.959.224.502)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	565.959.046.606	1.580.469.218.211	1.614.788.673.960	531.639.590.857
Thuế giá trị gia tăng	12.936.383.803	374.836.813.161	390.273.789.979	(2.500.593.015)
Thuế đất	(6.064.110.820)	6.122.000.404	10.116.286.960	(10.058.397.376)
Thuế thu nhập cá nhân	19.836.918.812	39.109.365.113	61.394.000.095	(2.447.716.170)
Thuế xuất, nhập khẩu	(3.821.993)	6.623.351.630	6.795.140.804	(175.611.167)
Thuế khác	771.385.000	5.473.014	1.022.243.321	(245.385.307)
TỔNG CỘNG	**(7.385.099.770)**	**2.240.164.097.219**	**2.154.526.334.129**	**78.252.663.320**

18 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
Doanh thu bia	6,407,618,583,004	6,290,639,651,273
Doanh thu bao bì vật tư	922,944,480,522	710,644,257,240
Doanh thu nước giải khát	98,881,552,667	96,843,398,417
Doanh thu cồn	15,903,024,352	10,544,578,840
Doanh thu rượu	6,132,964,951	5,720,343,740
Doanh thu khác	28,032,189,951	18,597,254,497
Doanh thu gộp	**7,479,512,795,447**	**7,132,989,484,007**
Các khoản giảm trừ	**(1,379,039,163)**	**(2,318,995,718)**
Chiết khấu thương mại	(832,991,425)	(2,318,995,718)
Giảm giá hàng bán	(546,047,738)	-
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	**7,478,133,756,284**	**7,130,670,488,289**

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
Giá vốn bia	4,125,600,374,799	4,490,314,847,332
Giá vốn bao bì vật tư	746,471,892,637	654,505,734,906
Giá vốn nước giải khát	69,503,365,922	58,868,846,194
Giá vốn cồn	14,294,844,484	10,205,227,327
Giá vốn rượu	4,799,047,730	4,683,090,605
Giá vốn khác	11,502,657,350	8,542,420,091
TỔNG CỘNG	**4,972,172,182,922**	**5,227,120,166,455**

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81,872,154,591	87,106,472,624
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		6,481,250,001
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39,759,654,783	5,124,833,485
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,769,002,333	100,876,049
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		9,178,083
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21,946,974,850	76,000,000
TỔNG CỘNG	**145,347,786,557**	**98,898,610,242**

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
Chi phí lãi vay	11,103,567,434	16,149,227,628
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	331,158,036	35,726,424
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		32,932,513
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
Chi phí tài chính khác	433,160,273	4,871,036,689
TỔNG CỘNG	**11,867,885,743**	**21,088,923,254**

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	106,032,574,260	98,695,081,531
BHXH, BHYT, KPCĐ	15,619,010,742	14,687,143,621
Chi phí đào tạo học tập tuyển dụng		97,090,909
Chi phí vật liệu	888,794,175	983,042,916
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15,761,849,646	2,962,222,958
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,345,678,080	28,268,799,132
Chi phí bao bì hao bể	68,743,575,658	52,834,074,346
Chi phí sửa chữa thường xuyên	2,311,422,975	724,607,300
Chi phí thuê kho	33,961,034,411	37,663,575,010
Chi phí vận chuyển, bốc vác	395,051,045,643	19,259,855,953
Dịch vụ mua ngoài	18,980,272,503	5,722,448,069
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ	360,883,765,742	323,427,994,244
Chi phí bán hàng khác	41,964,800,300	34,139,843,915
TỔNG CỘNG	**1,070,543,824,135**	**619,465,779,904**

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	65,921,559,672	54,254,077,190
BHXH, BHYT, KPCĐ	4,923,117,346	5,409,703,818
Chi phí đào tạo	1,899,662,009	1,151,669,541
Chi phí nguyên vật liệu	468,594,488	4,366,642,662
Chi phí dụng cụ, đồ dùng,vật liệu văn phòng	4,731,965,980	2,684,265,411
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,664,911,610	9,421,806,704
Thuế và lệ phí	2,220,728,805	4,855,575,615
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1,557,100,309	745,322,734
Dịch vụ mua ngoài	18,746,385,836	20,887,062,604
Chi phí quản lý khác	53,476,628,243	44,641,487,177
TỔNG CỘNG	**162,610,654,298**	**148,417,613,456**

24 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập bán vỏ chai két, thanh lý TSCĐ	5.754.236.713	2.508.665.422
Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng		86.518.782
Thu nhập khác	12.165.797.932	19.629.014.836
	17.920.034.645	**22.224.199.040**

25 Chi Phí khác

Chi phí thanh lý tài sản cố định	320.287.988	805.358.751
Các khoản tiền phạt	38.414.222	-
Giá vốn hàng hóa hao bể trong vận chuyển	4.259.440.652	15.719.966.035
Khác		
	4.618.142.862	**16.525.324.786**

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Bộ Công Thương. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh và chi tiết các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết, liên doanh được trình bày ở thuyết minh số 1

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phủ Lý	12,654,471,585	41,023,814,802
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	3,898,239,158	36,840,775,892
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	91,500,473,565	119,517,097,392
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	194,656,000	107,008,000
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	6,309,380,000	1,855,700,000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	28,202,167,908	59,678,523,859
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung	2,094,338,400	12,733,083,100
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	9,075,000	7,283,525,880
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	33,177,905,304
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	3,242,661,646	36,297,384,678
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	1,752,650,124	28,820,242,068
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	15,374,377,728	28,318,206,689
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	-	27,806,341
Các công ty khác	-	1,815,000
	165,232,491,114	**405,682,889,005**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	496,718,521
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	1,354,720,656	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	-	1,114,686,039
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	51,373,387	-
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	354,356,221	1,255,696,260
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	10,657,771,029	10,657,771,029
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	83,916,000	83,916,000
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn		510,588,908
		-
	289,732,870,836	**291,350,110,300**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần lương thực – Thực phẩm SABECO	673,959,000	769,765,500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phủ Lý	59,126,732,720	45,929,503,334
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	8,994,808,900	16,276,994,800
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	112,302,013,600	109,676,927,840
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	129,068,108,735	236,759,057,331
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	2,607,616,440	23,422,863,420
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	11,878,680,000	15,290,440,000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	38,200,837,570	134,379,078,637
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	16,966,255,735	36,631,119,635

Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	11,482,719,820	10,899,273,770
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	19,889,645,500
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	14,674,750,530	10,055,674,640
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	5,374,037,680	25,921,757,290
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	30,762,562,600	22,027,600,100
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	171,477,420,078	299,088,828,871
	613,590,503,408	**1,007,018,530,668**

27 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách điều hành Sabeco